TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯM'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 13/2019/DS- ST
Ngày 24-5-2019
V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐĂK LĂK

Với thành phần hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Thắng

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Mạnh và bà Cao Thị Hồng Châu

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trung –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2019/TLST-DS, ngày 08 tháng 01 năm 2019, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 04 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-DS ngày 03/5/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Cao Thị S

Địa chỉ: Thôn A, xã ET, huyện CM, tỉnh Đăk Lăk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Trọng H

Địa chỉ: số 170/16 MHĐ, Tp. BMT, tỉnh Đăk Lăk – *Có mặt*.

- Đồng bị đơn: Ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T

Cùng trú tại: Thôn A, xã E K, huyện CM, tỉnh Đăk Lăk. (đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

***** Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 17/12/2018 của bà Cao Thị S trình bày tóm tắt như sau:

Do quen biết nên vào ngày 21/11/2016 tôi có cho vợ chồng ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T vay với số tiền 150.000.000đ. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng và thỏa thuận thời hạn vay cũng bằng miệng là 02 tháng (từ 21/11/2016 đến ngày 21/01/2017) thì vợ chồng ông A, bà T phải trả cả nợ cho tôi. Nhưng đến hẹn ông A, bà T không trả nợ cho tôi. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của mình, nay tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T phải trả cho tôi số tiền gốc là 150.000.000đ và lãi suất là: 10%/năm x 150.000.000đ x 02 = 30.000.000đ. Tổng số tiền gốc và lãi là 180.000.000đ

* Tại bản tự khai và lấy lời khai của người có đại diện theo ủy quyền của bà Cao Thị S là ông Trần Trọng H trình bày:

Ông H đều thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị S

* Tại bản tự khai và lấy lời khai của bị đơn ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T trình bày:

Trước đây cha mẹ chúng tôi có vay của bà S với lãi suất cao và bà S đã cầm tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ tôi và nhiều lần cha mẹ chúng tôi yêu cầu bà sen trả lại bìa đỏ để vay ngân hàng với lãi suất thấp hơn để trả nợ cho bà S nhưng bà S không chịu nên cha mẹ chúng tôi đã nói vợ chồng chúng tôi ra nói chuyện và bà S đã bắt cha mẹ tôi trả 100.000.000đ tiền mặt và ký giấy vay tiền 150.000.000đ bà S mới cho lấy bìa đỏ. Nên vợ chồng tôi đã đi vay 100.000.000đ tiền mặt trả cho bà S và còn nợ lại 150.000.000đ bà S ép vợ chồng tôi ký vào giấy vay tiền. Trong thực tế 150.000.000đ vợ chồng tôi không vay tiền mặt với bà S mà số tiền trên đều do lãi phát sinh vay giữa bố mẹ chúng tôi với bà S.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar phát biểu ý kiến:

- *Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán*: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định tại các Điều 26 đến Điều 40; Điều 68; Điều 93 đến Điều 97; Điều 195; Điều 196 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa*: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Đối với đương sự*:

Nguyên đơn: Thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70; Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đồng bị đơn: không thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70; Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về quan hệ pháp luật tranh chấp đây là quan hệ về tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại điều Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc vay tiền giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật về nội

dung và hình thức. Bên vay đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

Căn cứ các Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T phải có nghĩa vụ trả cho bà Cao Thị S số tiền nợ gốc là 150.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:*

Xét thấy việc ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T có ký hợp đồng vay tiền với bà Cao Thị S là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, do không trả nợ nên đã phát sinh quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T có hộ khẩu tại xã Ea Kuêh, huyện Cư Mgar, tỉnh Đăk Lăk. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Cư Mgar đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T nhiều lần nhưng ông A, bà T không hợp tác giải quyết vụ án. Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử và đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[3] *Về nội dung*:

Theo bản tự khai của vợ chồng ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T đều thừa nhận việc ký kết hợp đồng với bà Cao Thị S vay với số tiền 150.000.000đ là có thực nhưng đây là số tiền cha mẹ tôi nợ tôi chỉ đứng ra nhận nợ thay, Tuy nhiên ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T không đưa ra được các chứng cứ để bảo vệ cho việc nhận tiền thay cho cha mẹ và do điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng ông A, bà T không trả được cho bà Cao Thị S nên việc bà Cao Thị S và ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T ký kết hợp đồng vay tiền 150.000.000đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ Luật dân sự năm 2015. Ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T không thực hiện nghĩa vụ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, được quy định tại điều 466 Bộ Luật dân sự năm 2015.

Từ những căn cứ và nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở để chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Hồng A

và bà Tạ Thị Mai T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà S số tiền nợ gốc là 150.000.000đ theo quy định của pháp luật.

[4] *Về lãi suất*: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T phải có nghĩa vụ trả lãi suất 2%/tháng kể từ ngày 21/01/2017 (ngày thỏa thuận miệng trả nợ). Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn và người đại diện cho nguyên đơn là chưa hợp lý. Bởi vì, trong hợp đồng các bên không có thể hiện lãi suất là bao nhiêu và thời hạn trả nợ giữa các bên là thời gian nào, quá trình tố tụng thì bị đơn cũng không thừa nhận là có thỏa thuận lãi suất và thời gian trả nợ. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi suất kể từ ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện (ngày 20/12/2018). Do đó, cần áp dụng khoản 4 Điều 466; khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất. Cụ thể:

- Tiền lãi tính từ ngày 20/12/2018 (*ngày nhận đơn khởi kiện*) đến ngày 24/5/2019 (*ngày xét xử sơ thẩm*) là 5 (năm) tháng 04 (bốn) ngày (*lãi suất 10%/năm,*):

150.000.000 đồng x 10%/năm x 05 tháng 04 ngày = 6.416.000đ

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 150.000.000 + 6.416.000đ = 156.416.000đ (*một trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm mười sáu ngàn đồng)*

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí khác*:

Do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị S nên bà S phải chịu một phần án phí không được chấp nhận. Cụ thể:

Đối với yêu cầu của bà Cao Thị S về lãi suất là 30.000.000đ nhưng Tòa án chỉ chấp nhận số tiền 6.416.000đ:

30.000.000đ – 6.416.000đ = 23.584.000đ

Nên bà Cao Thị S phải chịu số tiền 23.584.000đ x 5% = 1.179.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự mà bà Cao Thị S đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Cư Mgar: 9.702.000đ - 1.179.000đ = 8.523.000đ.

Đồng bị đơn ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T phải chịu số tiền 156.416.000.đ x 5% = 7.820.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 280; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị S.

Buộc ông Nguyễn Hồng A và bà Tạ Thị Mai T phải trả cho bà Cao Thị S số tiền là 156.416.000đ (*một trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm mười sáu ngàn đồng)*

Tiếp tục tính lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sở thẩm cho đến khi thi hành án xong.

**** Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí khác:***

- Hoàn trả lại cho bà Cao Thị S khoản tiền tạm ứng còn lại sau khi đã khấu trừ số tiền bà Cao Thị S phải chịu là 8.523.000đ *(tám triệu năm trăm hai mươi ba ngàn đồng)* mà bà Cao Thị S đã nộp theo biên lai số AA/2017/0006965, ngày 24/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đăk Lăk. (ông Trần Trọng H nộp thay cho bà Cao Thị S)

- Ông Nguyễn Hồng Avà bà Tạ Thị Mai T phải chịu 7.820.000đ *(bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đồng bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Ngọc Thắng